

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ  
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 49/2006/QĐ-BNN

*Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2006*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định về việc đánh dấu gia súc  
vận chuyển trong nước, xuất khẩu và nhập khẩu**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Pháp lệnh Thú y ngày 29 tháng 4 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y;

Căn cứ Nghị định số 86/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thú y,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định về đánh dấu gia súc vận chuyển trong nước, xuất khẩu và nhập khẩu”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo Chính phủ.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Thú y, Thủ trưởng các đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**

**Bùi Bá Bổng**

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ  
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY ĐỊNH**

**Về việc đánh dấu gia súc vận chuyển trong nước,  
xuất khẩu và nhập khẩu**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2006/QĐ-BNN ngày 13 tháng 6 năm 2006  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**Chương 1**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi, đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi áp dụng**

a) Gia súc khi vận chuyển với số lượng lớn ra khỏi huyện, xuất khẩu và nhập khẩu phải được đánh dấu theo quy định;

b) Đối với gia súc đã được đánh dấu theo quy định của bản Quy định này thì không phải đánh dấu lại.

**2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến vận chuyển động vật trên lãnh thổ Việt Nam;

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

Gia súc là: Trâu, bò, dê, cừu, hươu, nai, ngựa, lừa, la và lợn.

**Điều 3. Chi phí cho việc đánh dấu gia súc**

Tổ chức, cá nhân có gia súc vận chuyển trong nước, xuất khẩu và nhập khẩu phải thanh toán chi phí cho việc đánh dấu gia súc.

## **Chương 2**

# **QUY ĐỊNH VỀ VIỆC ĐÁNH DẤU GIA SÚC**

## **Mục 1**

# **ĐÁNH DẤU GIA SÚC VẬN CHUYỂN TRONG NƯỚC**

### **Điều 4. Đánh dấu gia súc vận chuyển**

1. Gia súc khi vận chuyển ra khỏi huyện phải được đánh dấu bằng cách bấm thẻ tai (bằng nhựa cao su), thẻ tai được bấm ở mặt trong của tai bên phải con gia súc;

Đối với lợn sữa vận chuyển đến các cơ sở giết mổ xuất khẩu thì không phải đánh dấu.

2. Thẻ tai màu xanh có hình dáng theo hình 1 tại phụ lục 1; trên thẻ phải ghi rõ mã số, số hiệu của gia súc.

3. Mã số, số hiệu của gia súc gồm: Mã số của Chi cục Thú y; mã số của quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi là huyện); năm cấp thẻ tai và số hiệu của gia súc.

4. Mực viết mã số, số hiệu của gia súc trên thẻ tai có màu đen và phải dùng loại mực không nhòe, không tẩy xóa được.

5. Cách viết mã số, số hiệu của gia súc trên thẻ tai (theo hình 2, phụ lục 1) được quy định cụ thể như sau:

a) Hàng trên:

- 02 (hai) chữ số đầu là mã số của Chi cục Thú y;
- 02 (hai) chữ số tiếp theo là mã số của huyện (nơi xuất phát của gia súc hoặc nơi nuôi cách ly gia súc);
- 02 (hai) chữ số cuối cùng là 02 (hai) chữ số cuối của năm cấp thẻ tai;

b) Hàng dưới là số hiệu của gia súc (được tính từ 000001 đến 999999).

c) Chi cục Thú y quy định cụ thể mã số cho từng huyện và thông báo mã số cho Cục Thú y và các Chi cục Thú y trong cả nước.

6. Gia súc sau khi kiểm dịch đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y, cơ quan kiểm dịch động vật lập bảng kê mã số, số hiệu của gia súc (theo mẫu phụ lục 3) và gửi kèm theo giấy chứng nhận kiểm dịch động vật.

## **Mục 2**

### **ĐÁNH DẤU GIA SÚC XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

#### **Điều 5. Đánh dấu gia súc xuất khẩu, nhập khẩu**

1. Gia súc xuất khẩu, nhập khẩu phải được đánh dấu bằng cách bấm thẻ tai (bằng nhựa cao su), thẻ tai được bấm ở mặt trong của tai bên phải con gia súc;

2. Thẻ tai màu vàng có hình dáng theo hình 3 tại phụ lục 2; trên thẻ tai phải ghi rõ mã số, số hiệu của gia súc.

3. Mã số, số hiệu của gia súc gồm: Mã số của cơ quan kiểm dịch động vật xuất nhập khẩu; mã số của tỉnh (nơi cách ly gia súc để kiểm dịch xuất khẩu, nhập khẩu hoặc nơi xuất phát đối với gia súc xuất khẩu); năm cấp thẻ tai và số hiệu của gia súc.

4. Mục viết mã số, số hiệu của gia súc trên thẻ tai theo quy định tại khoản 4 Điều 4 của bản Quy định này.

5. Cách viết mã số, số hiệu của gia súc trên thẻ tai (hình 4, phụ lục 2) được quy định cụ thể như sau:

a) Hàng trên:

- Mã số của cơ quan kiểm dịch động vật xuất nhập khẩu gồm: 01 (một) ký tự;

Đối với các Chi cục Thú y được Cục Thú y ủy quyền thực hiện kiểm dịch động vật xuất nhập khẩu, mã số của Chi cục Thú y được sử dụng theo quy định tại phụ lục 1 của bản Quy định này (hình 5, phụ lục 2);

- 02 (hai) chữ số tiếp theo là mã số của tỉnh (nơi cách ly gia súc để kiểm dịch xuất khẩu, nhập khẩu hoặc nơi xuất phát đối với gia súc xuất khẩu);

Trong trường hợp gia súc nhập khẩu không phải nuôi cách ly kiểm dịch thì sử dụng mã số của tỉnh, nơi có cửa khẩu làm thủ tục kiểm dịch nhập khẩu gia súc;

- 02 (hai) chữ số cuối cùng là 02 (hai) chữ số cuối của năm cấp thẻ tai;

b) Hàng dưới là số hiệu của gia súc (được tính từ 000001 đến 999999).

6. Gia súc sau khi kiểm dịch đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y, cơ quan kiểm dịch động vật lập bảng kê mã số, số hiệu của gia súc (theo mẫu phụ lục 3) và gửi kèm theo giấy chứng nhận kiểm dịch động vật./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THÚ TRƯỞNG**

**Bùi Bá Bổng**

**Phụ lục 1**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2006/QĐ-BNN ngày 13 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**1. Mã số của Chi cục Thú y các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:**

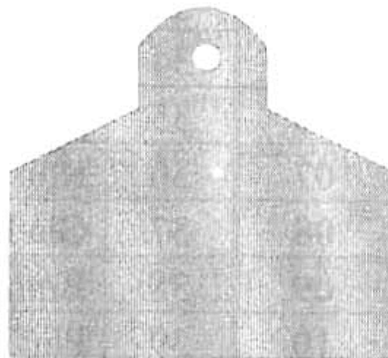
STT	Tên tỉnh, thành phố	Mã số	STT	Tên tỉnh, thành phố	Mã số
1	Hà Nội	01	30	Hà Tĩnh	30
2	Tp. Hồ Chí Minh	02	31	Quảng Bình	31
3	Đà Nẵng	03	32	Quảng Trị	32
4	Hải Phòng	04	33	Thừa Thiên - Huế	33
5	Quảng Ninh	05	34	Quảng Nam	34
6	Lạng Sơn	06	35	Quảng Ngãi	35
7	Cao Bằng	07	36	Kon Tum	36
8	Hà Giang	08	37	Gia Lai	37
9	Lào Cai	09	38	Bình Định	38
10	Lai Châu	10	39	Phú Yên	39
11	Sơn La	11	40	Đắk Lắk	40
12	Yên Bái	12	41	Lâm Đồng	41
13	Tuyên Quang	13	42	Khánh Hòa	42
14	Bắc Kạn	14	43	Ninh Thuận	43
15	Thái Nguyên	15	44	Bình Thuận	44
16	Bắc Giang	16	45	Đồng Nai	45
17	Bắc Ninh	17	46	Bình Dương	46
18	Hải Dương	18	47	Bình Phước	47
19	Vĩnh Phúc	19	48	Tây Ninh	48
20	Phú Thọ	20	49	Bà Rịa - Vũng Tàu	49
21	Hòa Bình	21	50	Long An	50
22	Hà Tây	22	51	Tiền Giang	51
23	Hưng Yên	23	52	Đồng Tháp	52
24	Thái Bình	24	53	An Giang	53
25	Nam Định	25	54	Kiên Giang	54
26	Hà Nam	26	55	Cần Thơ	55
27	Ninh Bình	27	56	Vĩnh Long	56
28	Thanh Hóa	28	57	Bến Tre	57
29	Nghệ An	29	58	Trà Vinh	58

STT	Tên tỉnh, thành phố	Mã số	STT	Tên tỉnh, thành phố	Mã số
59	Sóc Trăng	<b>59</b>	62	Điện Biên	<b>62</b>
60	Bạc Liêu	<b>60</b>	63	Đắk Nông	<b>63</b>
61	Cà Mau	<b>61</b>	64	Hậu Giang	<b>64</b>

2. Chi cục Thú y quy định mã số của từng huyện thuộc tỉnh;

3. Cục Thú y sẽ bổ sung mã số cho Chi cục Thú y các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mới thành lập.

4. Mẫu thẻ tai sử dụng cho gia súc vận chuyển trong nước:



Hình 1

Thẻ tai mẫu xanh dùng cho gia súc vận chuyển trong nước  
(có kích thước: Chiều rộng là 4 cm và chiều cao là 5 cm)

**Ví dụ:**



Hình 2

Mẫu thẻ tai dùng cho gia súc do Chi cục Thú y Hà Tây cấp

- **22** là mã số của tỉnh Hà Tây;
- **03** là mã số của huyện Chương Mỹ (nơi xuất phát của gia súc hoặc nơi nuôi cách ly gia súc);
- **06** là số viết tắt của năm 2006 (năm cấp thẻ tai);
- **000009** là số hiệu của gia súc (được tính từ 000001 đến 999999).



**Phụ lục 2**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2006/QĐ-BNN ngày 13 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

1. Mã số của các cơ quan kiểm dịch động vật xuất nhập khẩu thuộc Cục Thú y:

STT	Tên cơ quan kiểm dịch động vật	Mã số
1	Trung tâm Thú y vùng Hải Phòng	A
2	Trung tâm Thú y vùng Hà Nội	B
3	Trung tâm Thú y vùng Vinh	C
4	Trung tâm Thú y vùng Đà Nẵng	D
5	Trung tâm Thú y vùng Tp. Hồ Chí Minh	E
6	Trung tâm Thú y vùng Cần Thơ	G
7	Trạm kiểm dịch động vật Hạ Long	H
8	Trạm kiểm dịch động vật Đồng Đăng	K
9	Trạm kiểm dịch động vật Cầu Kiều	L
10	Trạm kiểm dịch động vật Móng Cái	M
11	Trạm kiểm dịch động vật Nội Bài	N

2. Cục Thú y sẽ bổ sung mã số cho các cơ quan kiểm dịch động vật xuất, nhập khẩu mới được thành lập.

3. Mẫu thẻ tai sử dụng cho gia súc xuất khẩu, nhập khẩu:



Hình 3

Thẻ tai mẫu vàng dùng cho gia súc xuất khẩu, nhập khẩu  
(có kích thước: Chiều rộng là 4 cm và chiều cao là 5 cm)

*Ví dụ 1:*

Hình 4

Mẫu thẻ tai dùng cho gia súc do Trung tâm Thú y vùng Hải Phòng cấp

- **A** là mã số của Trung tâm Thú y vùng Hải Phòng;
- **18** là mã số của tỉnh Hải Dương (nơi cách ly gia súc để kiểm dịch xuất khẩu, nhập khẩu hoặc nơi xuất phát đối với gia súc xuất khẩu);
- **06** là số viết tắt của năm 2006 (năm cấp thẻ tai);
- **003689** là số hiệu của gia súc (được tính từ 000001 đến 999999).

*Ví dụ 2:*

Hình 5

Mẫu thẻ tai dùng cho gia súc do Chi cục Thú y An Giang cấp

- **53** là mã số của Chi cục Thú y An Giang được Cục Thú y ủy quyền làm công tác kiểm dịch động vật xuất nhập khẩu;
- **55** là mã số của thành phố Cần Thơ (nơi cách ly gia súc để kiểm dịch xuất khẩu, nhập khẩu hoặc nơi xuất phát đối với gia súc xuất khẩu);
- **06** là số viết tắt của năm 2006 (năm cấp thẻ tai);
- **000456** là số hiệu của gia súc (được tính từ 000001 đến 999999).



(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2006/QĐ-BNN ngày 13 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

### Mẫu Bảng kê mã số đánh dấu gia súc

Dầu của  
cơ quan Thú  
y cấp giấy  
CNKD

(Kèm theo giấy chứng nhận kiểm dịch động vật số....  
cấp ngày.... tháng.... năm 20....)

STT	Tên loài	Mã số, số hiệu của gia súc	Số lượng (con)	Ghi chú
		Tổng số		

## KIỂM DỊCH VIÊN ĐỘNG VẬT

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

**Ghi chú:**

Trường hợp đàn gia súc cùng loài, có cùng mã số tỉnh, huyện, năm cấp thẻ tai và có số hiệu theo thứ tự liên tục thì có thể ghi mã số, số hiệu từ số đầu đến số cuối.

Ví dụ:

STT	Tên loài	Mã số, số hiệu của gia súc	Số lượng (con)	Ghi chú
1	Trâu	22.03/06 000009	1	
2	Trâu	Từ 22.03/06 000121 đến 22.03/06 000136	16	
3	Bò	Từ 22.03/06 000137 đến 22.03/06 000142	6	

**KIỂM DỊCH VIÊN ĐỘNG VẬT**

(Ký tên, ghi rõ họ tên)